

監理団体/実習実施者発行  
Tổ chức giám sát/Cơ quan thực hiện thực tập ban hành  
技能実習修了証明書  
Giấy chứng nhận hoàn tất thực tập kỹ năng

技能実習生氏名 国籍  
Họ tên thực tập sinh kỹ năng NGUYEN DINH VUONG Quốc tịch ベトナム

上記の者は、日本国において、当監理団体・実習実施者のもと下記のとおり技能実習を修了しましたことを証明します。  
Chúng tôi chứng nhận người có tên trên đây đã hoàn tất thực tập kỹ năng sau đây của tổ chức giám sát, cơ quan thực hiện thực tập tại Nhật Bản.

2025 年(năm) 05 月(tháng) 19 日(Ngày)

1. 技能実習内容 Nội dung thực tập kỹ năng

|                  |                         |                 |                                     |
|------------------|-------------------------|-----------------|-------------------------------------|
| 職種<br>Ngành nghề | とび<br>Lắp ráp giàn giáo | 作業<br>Công việc | とび作業<br>Công việc lắp ráp giàn giáo |
|------------------|-------------------------|-----------------|-------------------------------------|

2. 技能実習期間 Thời gian thực tập kỹ năng

2022 年(năm) 5 月(tháng) 28 日(Ngày) ~ 2025 年(năm) 5 月(tháng) 28 日(Ngày)

3. 技能実習に関し合格した試験 Kỳ thi đã đậu liên quan đến thực tập kỹ năng

| 試験名<br>Tên kỳ thi                                                                                                                                                                                                 | 合格級<br>Cấp độ đậu                                                                     |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 技能検定<br>Kiểm tra kỹ năng<br>・<br>技能実習評価試験<br>Kỳ thi đánh giá thực tập kỹ năng                                                                                                                                     | <input type="radio"/> 基礎級・初級<br>Cấp cơ bản - Sơ cấp                                   |
|                                                                                                                                                                                                                   | 3級・専門級 (学科合格)<br>Cấp 3 - Cấp chuyên môn (đầu lý thuyết)                               |
|                                                                                                                                                                                                                   | <input type="radio"/> 3級・専門級 (実技合格)<br>Cấp 3 - Cấp chuyên môn (đầu kỹ năng thực tiễn) |
|                                                                                                                                                                                                                   | 2級・上級 (学科合格)<br>Cấp 2 - Cao cấp (đầu lý thuyết)                                       |
|                                                                                                                                                                                                                   | <input type="radio"/> 2級・上級 (実技合格)<br>Cấp 2 - Cao cấp (đầu kỹ năng thực tiễn)         |
|                                                                                                                                                                                                                   |                                                                                       |
| 上記試験以外に定めた技能実習到達目標の内容と到達結果や日本語能力試験・検定の受験結果等<br>Nội dung và kết quả đạt được trong mục tiêu thực tập kỹ năng đã đặt ra ngoài những kỳ thi trên hay kết quả dự thi các kỳ thi, kiểm tra năng lực tiếng Nhật, v.v... | (自由記述 Ghi tùy ý)                                                                      |

監理団体 単位 監視

(法務省・厚生労働省許可番号)

(Mã số cấp phép được cấp bởi Bộ Tư pháp Nhật Bản và Bộ Y tế, Lao động và Phúc lợi Nhật Bản)

WBP JINZAIKUSEI COOPERATION

(名称)

(Tên)

WBP 人材育成協同組合

(担当者) REPRESENTATIVE SHOUJI DAIKI

(Người phụ trách)

代表理事 庄司 大輝

Con dấu

実習実施者 Cơ quan thực hiện thực tập

(名称) 株式会社 未来

(Tên) MIRAI Co.,Ltd

(技能実習指導員)

(Người hướng dẫn thực tập kỹ năng)

阿部 賢志 ABE KENJI





別添  
Đính kèm

1. 業務(技能実習)遂行のための基本的能力 能力 cơ bản để hoàn tất nghiệp vụ (thực tập kỹ năng)

A : 常にできている A. Luôn hoàn tất B : 大体できている B. Hầu như hoàn tất C : 評価しない C. Không đánh giá

| 能力ユニット<br>Nội dung năng lực                                              | 実習実施者評価<br>Cơ quan thực hiện<br>thực tập đánh giá |   |   | 業務(技能実習)遂行のための基準<br>Tiêu chuẩn để hoàn tất nghiệp vụ (thực tập kỹ năng)                                                                          |
|--------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|---|---|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                                                          | A                                                 | B | C |                                                                                                                                                  |
| 業務(技能実習)への意識と取り組み<br>Ý thức và nỗ lực trong nghiệp vụ (thực tập kỹ năng) | <input type="radio"/>                             |   |   | 技能実習に対する自身の目的意識や思いを持って取り組んでいる。<br>Có ý thức và suy nghĩ về mục đích của bản thân và nỗ lực trong thực tập kỹ năng.                               |
| 責任感<br>Tinh thần trách nhiệm                                             | <input type="radio"/>                             |   |   | 指示を受けた技能実習を途中で投げ出さず、最後までやり遂げている。<br>Không bỏ giữa chừng công việc thực tập kỹ năng đã được hướng dẫn, hoàn tất đến cùng.                         |
| マナーとコミュニケーション<br>Ứng xử và giao tiếp                                     | <input type="radio"/>                             |   |   | 職場において、技能実習にふさわしい身だしなみを保っている。<br>Ăn mặc chỉnh tề phù hợp với thực tập kỹ năng tại nơi làm việc.                                                  |
|                                                                          | <input type="radio"/>                             |   |   | 同僚や後輩と協調して円滑な関係を築いている。<br>Hợp tác cùng với các đồng nghiệp, người vào sau xây dựng mối quan hệ tốt đẹp.                                          |
|                                                                          | <input type="radio"/>                             |   |   | 技能実習指導員、生活指導員に対し、正確に報告・連絡・相談をしている。<br>Bảo cáo, liên lạc, thảo luận chính xác đối với người hướng dẫn thực tập kỹ năng, người hướng dẫn đời sống. |
| チャレンジ意欲<br>Sẵn sàng chinh phục thử thách                                 | <input type="radio"/>                             |   |   | 仕事を効率的に進められるように、作業の工夫や改善に取り組んでいる。<br>Nỗ lực đào sâu nghiên cứu và cải thiện công việc để tăng hiệu suất nghiệp vụ.                               |
|                                                                          | <input type="radio"/>                             |   |   | 日本語能力検定受検等、日本語能力の向上に努めている。<br>Nỗ lực nâng cao năng lực tiếng Nhật như dự thi các kỳ thi kiểm tra năng lực tiếng Nhật.                            |
| 安全衛生及び諸ルールへの遵守<br>Tuân thủ an toàn vệ sinh và các quy định               | <input type="radio"/>                             |   |   | 職場の安全規程の内容を正しく理解し、技能実習を行っている。<br>Hiểu rõ nội dung quy định an toàn tại nơi làm việc khi tiến hành thực tập kỹ năng.                              |
|                                                                          | <input type="radio"/>                             |   |   | 作業場の整理整頓する等、危険を誘発する要因の除去に努めている。<br>Nỗ lực loại bỏ các nguyên nhân gây nguy hiểm như sàng lọc, sắp xếp nơi làm việc.                              |

2. 経験した業務に関する能力 能力 liên quan đến nghiệp vụ đã trải nghiệm

A : 到達水準を十分に上回った A. Vượt qua tiêu chuẩn phải đề ra B : 到達水準に達した B. Đạt tiêu chuẩn đã đề ra C : 到達水準に達しなかった C. Chưa đạt tiêu chuẩn đã đề ra

| 必須業務・関連業務別<br>Theo từng nghiệp vụ bắt buộc và<br>nghiệp vụ liên quan                                                              | 実習実施者評価<br>Cơ quan thực hiện thực<br>tập đánh giá |   |   | 内容<br>Nội dung                                                                          |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|---|---|-----------------------------------------------------------------------------------------|
|                                                                                                                                   | A                                                 | B | C |                                                                                         |
| 必須業務<br>Nghiệp vụ bắt buộc                                                                                                        | <input type="radio"/>                             |   |   | 必要機材の準備作業<br>Công việc chuẩn bị máy móc và vật liệu cần thiết                           |
|                                                                                                                                   | <input type="radio"/>                             |   |   | 仮設建築物等の組立て作業<br>Công việc lắp ráp công trình tạm, v.v...                                |
|                                                                                                                                   | <input type="radio"/>                             |   |   | 仮設建築物等の解体作業<br>Công việc phá hủy công trình tạm, v.v...                                 |
|                                                                                                                                   | <input type="radio"/>                             |   |   | 使用材料の運搬作業<br>Công việc vận chuyển vật liệu sử dụng                                      |
|                                                                                                                                   | <input type="radio"/>                             |   |   |                                                                                         |
| 関連業務<br>Nghiệp vụ liên quan<br>(注) 技能実習生が経験した業務のみを評価<br>(Chú ý) Chỉ đánh giá nghiệp vụ mà<br>thực tập sinh kỹ năng đã trải nghiệm | <input type="radio"/>                             |   |   | 掘削・土止め及び支保工の基礎工事作業<br>Công việc trong các công trình nền như đào, tường chắn và cốp pha |
|                                                                                                                                   | <input type="radio"/>                             |   |   | 杭打ち作業<br>Công việc đóng cọc                                                             |
|                                                                                                                                   | <input type="radio"/>                             |   |   | 仮設物の撤去・荷降ろし作業<br>Công việc phá hủy, tháo dỡ công trình tạm                              |

用語解説 解説 説明 thuật ngữ

■上記2. Mục 2 ở trên.

- 必須業務 必須業務 Nghiệp vụ bắt buộc

技能等を修得するために必ず行わなければならない業務

Nghiệp vụ bắt buộc phải thực hiện để đạt được các kỹ năng, v.v...

- 関連業務 関連業務 Nghiệp vụ liên quan

必須業務に携わる労働者が、当該職種・作業の生産工程において行う可能性のある業務のうち、必須業務には含まれないが、その業務が必須業務の技能等の向上に直接又は間接的に寄与する業務

Trong số các nghiệp vụ mà thực tập sinh kỹ năng tham gia vào nghiệp vụ bắt buộc có thể thực hiện trong công đoạn sản xuất của ngành nghề và công việc tương ứng, nghiệp vụ liên quan là nghiệp vụ không bao gồm trong nghiệp vụ bắt buộc nhưng có đóng góp trực tiếp hoặc gián tiếp vào việc nâng cao kỹ năng của nghiệp vụ bắt buộc, v.v...



あなたは、表記のとおり学科又は実技の  
一方に合格しましたので、お知らせします。

なお、この通知書は、技能検定を次回以  
降受検する際、免除を受けるために必要と  
なりますので大切に保管してください。

兵庫県職業能力開発協会会長



兵庫県職業能力開発協会

〒650-0011 神戸市中央区下山手通6丁目3番30号

兵庫勤労福祉センター1F

電話 078-371-2091 (代表)





郵便はがき

|  |  |  |  |  |  |  |
|--|--|--|--|--|--|--|
|  |  |  |  |  |  |  |
|--|--|--|--|--|--|--|

納別金料  
郵便

NGUYEN DINH VUONG

1995年12月26日 生

令和7年度技能検定実技試験合格通知

|        |           |
|--------|-----------|
| 合格通知番号 | 兵随3-0136  |
| 合格日    | 令和7年5月12日 |
| 等級     | 随時3級      |
| 職種名    | とび        |
| 作業名    | とび作業      |

※必ず裏面をご参照ください。